VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 290/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 67/2020/QH14 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực tài nguyên nước.

2. Các hành vi vi phạm hành chính về tài nguyên nước không quy định tại Nghị định này thì áp dụng theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước khác có liên quan để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và cá nhân, tổ chức khác có liên quan.

3. Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước theo Nghị định này bao gồm:

a) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, bao gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện);

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các tổ chức khác được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã;

c) Tổ chức được thành lập theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Thương mại, gồm: nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài (trừ nhà đầu tư là cá nhân) và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

d) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội;

đ) Đơn vị sự nghiệp công lập;

e) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

g) Các ban quản lý dự án được thành lập theo quy định của pháp luật về xây dựng;

h) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

4. Hộ gia đình, hộ kinh doanh, cộng đồng dân cư vi phạm các quy định của Nghị định này bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Làm sai lệch số liệu là việc dùng công cụ, thiết bị, công nghệ hoặc các biện pháp khác để can thiệp làm thay đổi số liệu quan trắc.

2. Không trung thực là việc kê khai, cung cấp hoặc báo cáo các thông tin, số liệu không đúng sự thật, thực tế.

3. Sụt, lún đất là hiện tượng đất bị tụt xuống thấp hơn so với khu vực xung quanh do tác động của hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất; bơm hút nước, tháo khô mỏ, hố móng, thi công công trình ngầm.

4. Giấy phép gồm một trong các giấy phép sau: giấy phép khai thác nước mặt, giấy phép khai thác nước dưới đất, giấy phép khai thác nước biển, giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

Điều 4. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính:

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước bị áp dụng một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Căn cứ tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất từ 01 tháng đến 12 tháng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Ngoài các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, điểm e, điểm i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng suy thoái, cạn kiệt nguồn nước;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm nguồn nước;

c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng xâm nhập mặn;

d) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng lũ, lụt;

đ) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ngập úng nhân tạo;

e) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng sụt, lún đất;

g) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng thiếu nước;

h) Buộc khắc phục các thiệt hại đối với các hành vi gây ra lũ, lụt, ngập úng nhân tạo ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du;

i) Buộc khắc phục các thiệt hại đối với các hành vi gây ra tình trạng thiếu nước ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du;

k) Buộc khắc phục các thiệt hại đối với các hành vi gây xâm nhập mặn nguồn nước;

l) Buộc thực hiện việc kê khai hoặc đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước hoặc nộp hồ sơ đề nghị cấp phép theo quy định nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục khai thác;

m) Buộc thực hiện việc nộp hồ sơ tính tiền hoặc hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

n) Buộc nộp lại giấy phép đã bị sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan cấp phép;

o) Buộc trám lấp giếng theo quy định;

p) Buộc thực hiện việc di dời các điểm xả nước thải, chất thải ra khỏi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

q) Buộc thực hiện việc di dời, dỡ bỏ các vật cản, công trình gây cản trở lưu thông dòng chảy;

r) Buộc khắc phục các thiệt hại đối với hành vi gây biến dạng công trình.

4. Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều 26 và Điều 27 của Nghị định này được tổ chức, cá nhân vi phạm tự kê khai, chịu trách nhiệm về kết quả kê khai và do người có thẩm quyền xác định như sau:

a) Số lợi bất hợp pháp từ hành vi vi phạm đối với trường hợp khai thác nước cho thủy điện và sản xuất, kinh doanh nước sạch là toàn bộ số tiền mà tổ chức, cá nhân thu được do thực hiện hành vi vi phạm trừ (-) chi phí cho khai thác, sử dụng tài nguyên nước để có được doanh thu từ tài nguyên nước bao gồm: chi phí vật tư trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp; chi phí sản xuất chung; chi phí bán hàng; chi phí quản lý; chi phí tài chính và chi phí đã nộp vào ngân sách nhà nước;

b) Số lợi bất hợp pháp từ hành vi vi phạm đối với trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác nước mặt, nước dưới đất cho mục đích làm mát, tạo hơi, gia nhiệt, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản bằng (=) tổng lượng nước khai thác nhân (x) 10% giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác trên địa bàn tại thời điểm xảy ra vi phạm hành chính trừ (-) chi phí cho khai thác, sử dụng tài nguyên nước bao gồm: chi phí vật tư trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp; chi phí sản xuất chung; chi phí bán hàng; chi phí quản lý; chi phí tài chính và chi phí đã nộp vào ngân sách nhà nước;

c) Số lợi bất hợp pháp từ hành vi vi phạm đối với trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác nước mặt, nước dưới đất cho các mục đích khác với mục đích quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều này bằng (=) tổng lượng nước khai thác nhân (x) giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác trên địa bàn tại thời điểm xảy ra vi phạm hành chính trừ (-) chi phí cho khai thác, sử dụng tài nguyên nước bao gồm: chi phí vật tư trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp; chi phí sản xuất chung; chi phí bán hàng; chi phí quản lý; chi phí tài chính và chi phí đã nộp vào ngân sách nhà nước;

d) Chi phí vật tư trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý và chi phí tài chính được xác định theo quy định;

đ) Chi phí đã nộp vào ngân sách nhà nước gồm: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền dịch vụ môi trường rừng và các khoản phí, lệ phí theo quy định do thực hiện hành vi vi phạm mà tổ chức, cá nhân có hồ sơ, chứng từ chứng minh đã nộp vào ngân sách nhà nước.

5. Trường hợp các số liệu kê khai xác định số lợi bất hợp pháp có tính chất phức tạp, liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân thì người ra quyết định kiểm tra tổ chức xác minh số lợi bất hợp pháp thông qua việc xem xét, quyết định lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế, tài chính và các tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc thành lập Hội đồng để xác minh số lợi bất hợp pháp. Việc xác minh số lợi bất hợp pháp được thực hiện trong hoặc sau quá trình ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 5. Mức phạt tiền và thẩm quyền xử phạt

1. Mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước là 250.000.000 đồng đối với cá nhân và 500.000.000 đồng đối với tổ chức. Mức phạt tiền đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II của Nghị định này được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính do cá nhân thực hiện. Đối với tổ chức có cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

2. Mức phạt tiền theo thẩm quyền quy định tại Chương III của Nghị định này được áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Mức phạt tiền theo thẩm quyền đối với một hành vi vi phạm hành chính của tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

Điều 6. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, các hành vi vi phạm đã kết thúc, các hành vi vi phạm đang thực hiện trong lĩnh vực tài nguyên nước

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước là 02 năm. Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân, tổ chức do cơ quan tiến hành tố tụng chuyển đến thì thời hiệu xử phạt được kéo dài thêm 01 năm. Thời gian cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý, xem xét được tính vào thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

2. Đối với các hành vi quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 9; điểm a và điểm c khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 4 Điều 15; khoản 2 và điểm b khoản 4 Điều 18, điểm a khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều 30 của Nghị định này là hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là thời điểm mà tổ chức, cá nhân kết thúc thời hạn phải thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định.

3. Đối với các hành vi được quy định tại Điều 8; điểm c và điểm d khoản 3 Điều 9; khoản 2 và khoản 3 Điều 10; khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 11; điểm b khoản 1, khoản 2 và điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 12; điểm b khoản 1 và khoản 4 Điều 14; điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 15; điểm c khoản 5 Điều 25; điểm g khoản 3 Điều 27; khoản 1 và khoản 3 Điều 28; điểm c khoản 3 Điều 29; khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 31; điểm a và điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 32; điểm a khoản 1 Điều 33 là các hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện, thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm.

4. Trừ các hành vi được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, các hành vi khác được quy định trong Nghị định này do người có thẩm quyền xử phạt xác định thời hiệu xử phạt theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 7. Nguyên tắc xác định hành vi vi phạm

Việc xác định hành vi vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện cùng một hành vi vi phạm hành chính đối với nhiều giấy phép thì bị xử phạt đối với từng giấy phép.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt một lần và áp dụng là một tình tiết tăng nặng theo quy định, trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k và điểm l khoản 3 Điều này thì xử phạt theo từng hành vi.

3. Một số hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này được xác định như sau:

a) Tổng số ngày vi phạm đối với hành vi quy định tại Điều 19 Nghị định này là tổng số ngày không bảo đảm mực nước trước lũ trong điều kiện thời tiết bình thường của các mùa lũ theo quy trình vận hành liên hồ chứa đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành trong thời kỳ thanh tra, kiểm tra;

b) Tổng số ngày vi phạm đối với hành vi quy định tại Điều 20 Nghị định này là tổng số ngày vận hành xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong quá trình vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du của các trận lũ theo quy trình vận hành liên hồ chứa đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành trong thời kỳ thanh tra, kiểm tra;

c) Tổng số ngày vi phạm đối với hành vi quy định tại Điều 21 Nghị định này là tổng số ngày vận hành hồ không đúng quy định trong thời gian đưa mực nước về

mực nước trước lũ sau khi kết thúc quá trình vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du hoặc vận hành hồ không đúng quy định trong thời gian từ khi đón lũ đến trước khi vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du của các trận lũ theo quy trình vận hành liên hồ chứa đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành trong thời kỳ thanh tra, kiểm tra;

d) Tổng số ngày vi phạm đối với hành vi quy định tại Điều 22 Nghị định này là tổng số ngày vận hành xả nước với lưu lượng về hạ du hoặc tổng lưu lượng nhỏ hơn so với lưu lượng quy định của các mùa lũ theo quy trình vận hành liên hồ chứa đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành trong thời kỳ thanh tra, kiểm tra;

đ) Tổng số ngày vi phạm đối với hành vi quy định tại Điều 23 Nghị định này là tổng số ngày vận hành xả nước với lưu lượng về hạ du hoặc tổng lưu lượng nhỏ hơn so với lưu lượng quy định của các mùa cạn theo quy trình vận hành liên hồ chứa đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành trong thời kỳ thanh tra, kiểm tra;

e) Tổng số ngày vi phạm đối với hành vi quy định tại Điều 24 Nghị định này là tổng số ngày không đảm bảo thời gian xả nước hằng ngày của các mùa cạn theo quy trình vận hành liên hồ chứa đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành trong thời kỳ thanh tra, kiểm tra;

g) Tổng số ngày vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều 27 Nghị định này là tổng số ngày có mực nước động lớn hơn mực nước động cho phép theo quy định trong thời kỳ thanh tra, kiểm tra. Ngày vi phạm được xác định là ngày có một hoặc nhiều thời điểm xuất hiện mực nước động lớn hơn mực nước động cho phép theo quy định tại một hoặc nhiều giếng khai thác quy định trong một giấy phép;

h) Đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị định này, lưu lượng để áp dụng mức phạt tiền là phần lưu lượng vượt lớn nhất so với quy định của giấy phép trong thời gian vi phạm, tổng số ngày vi phạm là tất cả các ngày khai thác có lưu lượng vượt quá quy định trong giấy phép trong thời kỳ thanh tra, kiểm tra. Ngày vi phạm được xác định là ngày có một hoặc nhiều thời điểm hoặc ngày khai thác tài nguyên nước vượt quá lưu lượng quy định trong giấy phép;

i) Tổng số ngày vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị định này là tổng số ngày không bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu theo quy định

đối với hồ chứa hoặc đập dâng trong thời kỳ thanh tra, kiểm tra. Ngày vi phạm được xác định là ngày có một hoặc nhiều thời điểm không bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu theo quy định đối với hồ chứa hoặc đập dâng;

k) Tổng số ngày vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 6 Điều 29 Nghị định này là tổng số ngày không bảo đảm mực nước theo quy định của các mùa lũ trong thời kỳ thanh tra, kiểm tra. Ngày vi phạm được xác định là ngày có một hoặc nhiều thời điểm không bảo đảm mực nước theo quy định của quy trình vận hành hồ chứa đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

l) Tổng số ngày vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 7 Điều 29 Nghị định này là tổng số ngày vận hành xả nước với lưu lượng không đúng quy định của quy trình vận hành hồ chứa trong điều kiện thời tiết bình thường trong thời kỳ thanh tra, kiểm tra. Ngày vi phạm được xác định là ngày có một hoặc nhiều thời điểm vận hành xả nước với lưu lượng không đúng quy định của quy trình vận hành hồ chứa trong điều kiện thời tiết bình thường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

m) Các hành vi quy định tại điểm c khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều 29 Nghị định này được áp dụng đối với các hồ chứa, đập dâng không thuộc quy trình vận hành liên hồ chứa đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành;

n) Trường hợp không xác định thời kỳ thanh tra, kiểm tra tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k và điểm l khoản này thì việc xác định tổng số ngày vi phạm được người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quyết định.

4. Tổ chức, cá nhân vẫn tiến hành khoan nước dưới đất, thăm dò, khai thác tài nguyên nước thì bị xử phạt về hành vi không có giấy phép tương ứng theo quy định tại khoản 5 Điều 9 hoặc Điều 26 Nghị định này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Trong thời gian bị đình chỉ hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên nước;

b) Trong thời gian đình chỉ hiệu lực giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

c) Trong thời gian tạm dừng hiệu lực giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

d) Trong thời gian giấy phép hết hiệu lực.

5. Việc xác định lưu lượng khai thác không có giấy phép theo quy định tại Điều 26 Nghị định này đượccăn cứ theo lưu lượng lớn nhất đã từng khai thác trong thời gian không có giấy phép hoặc công suất của thiết bị khai thác nước hoặc hồ sơ thiết kế công trình và thời gian khai thác trong ngày. Trường hợp không xác định được thời gian khai thác trong ngày thì thời gian khai thác được tính là 24 giờ.

Trường hợp quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 12 Nghị định này thì việc xác định lưu lượng xả nước thải được căn cứ theo lưu lượng xả thải lớn nhất hoặc công suất của thiết bị hoặc hồ sơ thiết kế công trình và thời gian xả thải trong ngày. Trường hợp không xác định được thời gian xả thải trong ngày thì thời gian xả thải được tính là 24 giờ.

6. Một trong những căn cứ để xác định dấu hiệu vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước:

a) Thông tin số liệu quan trắc khai thác tài nguyên nước do các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cung cấp vào hệ thống, phần mềm, phương tiện, thiết bị kỹ thuật khác của cá nhân, tổ chức, cơ quan quản lý nhà nước, trong đó bao gồm cả Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia là một trong những căn cứ để xác định dấu hiệu vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân tiếp tục khai thác tài nguyên nước trong thời gian giấy phép đã được cấp hết hiệu lực nhưng đã nộp hồ sơ đề nghị cấp hoặc gia hạn giấy phép khai thác tài nguyên nước trước thời điểm giấy phép hết hiệu lực thì kết quả thẩm định hồ sơ là một trong những căn cứ để người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính xem xét xác định hành vi khai thác tài nguyên nước không có giấy phép theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

7. Những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính:

a) Hành vi khai thác nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt vượt quá lưu lượng khai thác theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị định này trong thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm

nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước được xem xét xác định là tình thế cấp thiết theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Xử lý vi phạm hành chính để không xử phạt vi phạm hành chính;

b) Người có thẩm quyền xử phạt phải xác minh, xác định có hay không xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp hệ thống khai thác nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt gặp sự cố và có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động cấp nước tại địa phương chỉ đạo tổ chức, cá nhân phải thực hiện tham gia khắc phục sự cố, dẫn đến khai thác nước vượt quá lưu lượng khai thác theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị định này trên cơ sở thu thập đầy đủ thông tin, số liệu, giấy tờ hoặc tài liệu có liên quan đến hành vi vi phạm hành chính để làm rõ các tình tiết của vụ việc cụ thể.

Trường hợp sự cố của hệ thống cấp nước cho sinh hoạt là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hành vi vi phạm hành chính; tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm không thể thấy trước thì có thể áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 11 Luật Xử lý vi phạm hành chính để không xử phạt vi phạm hành chính;

c) Người có thẩm quyền xử phạt phải xác minh, xác định có hay không xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp hành vi vi phạm hành chính được thực hiện xuất phát trực tiếp từ điều kiện, hoàn cảnh khách quan do hạn hán, thiếu nước, sự cố ô nhiễm, xâm nhập mặn trên cơ sở thu thập đầy đủ thông tin, số liệu, giấy tờ hoặc tài liệu có liên quan đến hành vi vi phạm hành chính để làm rõ các tình tiết của vụ việc cụ thể.

Trường hợp xác định hạn hán, thiếu nước, sự cố ô nhiễm, xâm nhập mặn là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hành vi vi phạm hành chính; tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm không thể lường trước được và không thể khắc phục được, mặc dù đã thực hiện các biện pháp cần thiết và khả năng cho phép để khắc phục, thì có thể áp dụng quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Xử lý vi phạm hành chính để không xử phạt vi phạm hành chính.

8. Các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 10; khoản 2 Điều 11; khoản 6 và khoản 7 Điều 12; Điều 19; Điều 20, Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 và khoản 10 Điều 26; khoản 5 và khoản 6 Điều 27; khoản 9 Điều 29; điểm a khoản 4 Điều 30 của Nghị định này mà đến mức là hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự thì phải chuyển cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự theo quy định.

9. Đối với hành vi khai thác tài nguyên nước không có giấy phép theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này để cấp cho công trình sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt phục vụ nhu cầu thiết yếu cho nhân dân thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính xem xét không yêu cầu phải dừng ngay việc khai thác nước nếu không có biện pháp cấp nước thay thế. Căn cứ trên cơ sở thực tế, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính xác định cụ thể thời gian để tổ chức, cá nhân vi phạm chấm dứt việc khai thác tài nguyên nước không có giấy phép.

Chương II
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC, HÌNH THỨC, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1
VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU TRA CƠ BẢN VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 8. Vi phạm các quy định về điều tra cơ bản tài nguyên nước

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

1. Không cập nhật thông tin, kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định đối với tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Không cung cấp, cập nhật kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất, thông tin, số liệu về địa tầng, thông số địa chất thủy văn và các thông số thí nghiệm khác tại vị trí giếng khoan vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia sau khi hoàn thành công tác thăm dò đối với tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất.

Điều 9. Vi phạm quy định về hành nghề khoan nước dưới đất

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi cập nhật thông tin, số liệu về cấu trúc địa chất, địa tầng tại các vị trí khoan vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia quá thời hạn theo quy định dưới 60 ngày.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không cập nhật hoặc cập nhật thông tin, số liệu về cấu trúc địa chất, địa tầng tại các vị trí khoan vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia quá thời hạn theo quy định từ 60 ngày trở lên.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện báo cáo tổng hợp các công trình khoan nước dưới đất định kỳ hằng năm theo quy định;

b) Không thông báo bằng văn bản về vị trí, quy mô công trình khoan nước dưới đất và thời gian dự kiến thi công cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

c) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp có sự thay đổi về người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật;

d) Không báo cáo ngay cho chính quyền địa phương, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình và cơ quan cấp phép khi gây sụt lún đất hoặc gây sự cố bất thường khác ảnh hưởng đến công trình xây dựng và đời sống nhân dân trong khu vực thi công công trình.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện hành nghề khoan nước dưới đất không đúng quy mô theo quy định.

5. Phạt tiền đối với hành vi hành nghề khoan nước dưới đất không có giấy phép, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với công trình có đường kính ống chống hoặc ống vách đến 110 mm;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với công trình có đường kính ống chống hoặc ống vách lớn hơn 110 mm đến 250 mm;

c) Từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với công trình có đường kính ống chống hoặc ống vách lớn hơn 250 mm.

Điều 10. Vi phạm các quy định về phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm

xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và các loại hóa chất khác trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản không đúng quy định của pháp luật gây ô nhiễm nguồn nước, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có phương án, trang thiết bị, nhân lực bảo đảm phòng ngừa, hạn chế ô nhiễm nước biển khi hoạt động trên biển;

b) Không thực hiện các biện pháp khắc phục khi có hoạt động mà gây suy thoái nguồn nước;

c) Không thực hiện các biện pháp khắc phục khi có hoạt động mà gây nhiễm mặn nguồn nước.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các biện pháp khắc phục khi có hoạt động mà gây cạn kiệt nguồn nước.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm nguồn nước đối với các hành vi quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng suy thoái, cạn kiệt nguồn nước đối với các hành vi quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều này;

c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng xâm nhập mặn đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 11. Vi phạm các quy định về ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định khi phát hiện sự cố gây ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng hóa chất để ngâm, rửa giếng khoan gây ô nhiễm nguồn nước, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự;

b) Sử dụng hóa chất, chất phóng xạ trong quá trình thí nghiệm gây ô nhiễm nguồn nước, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự;

c) Không có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn để nước thải, nước có chứa chất độc hại xâm nhập vào trong giếng khoan, giếng đào, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự.

3. Hành vi gây ô nhiễm nước biển mà không kịp thời xử lý, khắc phục thì áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm nguồn nước đối với các hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 12. Vi phạm các quy định về bảo vệ nguồn nước

1. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo, báo cáo kết quả trám lấp giếng không sử dụng đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

b) Không thực hiện trám lấp giếng đào cho sinh hoạt hộ gia đình theo quy định;

c) Không thông báo thời gian, địa điểm thực hiện thi công trám lấp giếng đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện trám lấp giếng khoan cho sinh hoạt của hộ gia đình theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc khoanh định và xác định phương án, lộ trình thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất đối với công trình khai thác nước dưới đất của mình;

b) Không phối hợp thực hiện việc xác định ranh giới phạm vi, vị trí đặt biển chỉ dẫn vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa theo quy định;

c) Không có chỉ dẫn về vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

d) Không kiểm soát, theo dõi các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

đ) Không thực hiện trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện biện pháp điều chỉnh chế độ khai thác hoặc giảm lưu lượng khai thác cho phù hợp với quy định về mực nước động cho phép tại giếng khai thác trong vùng hạn chế 2 theo quy định sau khi được cơ quan có thẩm quyền công bố.

5. Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện bơm hút nước thí nghiệm gây ngập úng hoặc gây hạ thấp mực nước quá giới hạn mực nước khai thác.

6. Phạt tiền đối với hành vi xả nước thải vào vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự, cụ thể như sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng xả nước thải dưới 50m^3/ngày đêm;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng xả nước thải từ 50 m^3/ngày đêm đến 500 m^3/ngày đêm;

c) Từ 30.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng xả nước thải từ 500 m^3/ngày đêm đến 2.000 m^3/ngày đêm;

d) Từ 90.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng xả nước thải từ 2.000 m^3/ngày đêm đến 3.000 m^3/ngày đêm;

đ) Từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng xả nước thải từ 3.000 m^3/ngày đêm trở lên.

7. Phạt tiền đối với hành vi xả nước thải vào nguồn nước dưới đất, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự, cụ thể như sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng xả nước thải dưới 50 m^3/ngày đêm;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng xả nước thải từ 50 m^3/ngày đêm đến 200 m^3/ngày đêm;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng xả nước thải từ 200 m^3/ngày đêm đến 500 m^3/ngày đêm;

d) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng xả nước thải từ 500 m^3/ngày đêm đến 1.000 m^3/ngày đêm;

đ) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng xả nước thải từ 1.000 m^3/ngày đêm trở lên.

8. Phạt tăng gấp 02 lần mức phạt tiền đối với hành vi quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này trong vùng cấm hoặc vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

9. Hành vi đổ chất thải, rác thải, đổ hoặc làm rò rỉ các chất độc hại, xả khí thải độc hại vào nguồn nước thì áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

10. Hành vi xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải vào nguồn nước mặt, nước biển thì áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc trám lấp giếng theo quy định đối với các hành vi quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 và điểm đ khoản 3 Điều này;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm nguồn nước đối với các hành vi quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2, điểm đ khoản 3, khoản 6 và khoản 7 Điều này mà gây ô nhiễm nguồn nước;

c) Buộc thực hiện việc di dời các điểm xả nước thải, chất thải ra khỏi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với hành vi quy định tại khoản 6 Điều này;

d) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng sụt, lún đất đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này mà gây sụt, lún đất;

đ) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ngập úng nhân tạo đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 13. Vi phạm các quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khoan, đào, xây dựng nhà cửa, công trình, vật kiến trúc và các hoạt động khác trong hành lang bảo vệ nguồn nước gây sạt lở bờ sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, trừ trường hợp hành vi vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi hoặc phạm vi bảo vệ đê điều;

b) Mở rộng quy mô bệnh viện, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm, cơ sở sản xuất, chế biến có chất thải nguy hại trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.

2. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng mới bệnh viện, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm, cơ sở sản xuất, chế biến có chất thải nguy hại trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.

3. Hành vi khai thác trái phép cát, sỏi, bùn, đất và các loại khoáng sản khác trên sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước thì áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản.

Trường hợp hành vi vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi hoặc phạm vi bảo vệ đê điều thì áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm nguồn nước đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà gây ra ô nhiễm nguồn nước.

Điều 14. Vi phạm quy định về phòng, chống sụt, lún đất

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan theo quy định trong hoạt động khoan, đào giếng để điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất;

b) Không báo cáo cho Ủy ban nhân dân nơi xảy ra sụt, lún đất trong quá trình khai thác nước dưới đất.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này mà gây ra sụt, lún đất.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không dừng ngay việc bơm hút, tháo khô trong hoạt động khai thác khoáng sản hoặc xây dựng công trình khi xảy ra sụt, lún đất;

b) Không dừng ngay việc thăm dò nước dưới đất tại giếng xảy ra sụt, lún đất;

c) Không dừng ngay việc khai thác nước dưới đất tại giếng xảy ra sụt, lún đất.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện các biện pháp khắc phục khi xảy ra sụt, lún đất trong quá trình bơm hút nước, tháo khô trong hoạt động khai thác khoáng sản hoặc xây dựng công trình;

b) Không thực hiện các biện pháp khắc phục khi xảy ra sụt, lún đất trong quá trình thăm dò nước dưới đất;

c) Không thực hiện các biện pháp khắc phục khi xảy ra sụt, lún đấttrong quá trình khai thác nước dưới đất.

5. Hình thức phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động bơm hút, tháo khô khi thực hiện bơm hút nước, tháo khô trong hoạt động khai thác khoáng sản hoặc xây dựng công trình trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Đình chỉ thăm dò, khai thác nước dưới đất tại giếng xảy ra sụt, lún đất trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng sụt, lún đất đối với các hành vi quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về bổ sung nhân tạo nước dưới đất

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Nộp báo cáo tình hình thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất quá thời hạn dưới 60 ngày theo quy định;

b) Cập nhật báo cáo tình hình thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia quá thời hạn dưới 60 ngày theo quy định;

c) Không nộp báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất hoặc nộp quá thời hạn theo quy định;

d) Báo cáo không trung thực kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất;

đ) Báo cáo không trung thực tình hình thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cập nhật báo cáo tình hình thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia quá thời hạn từ 60 ngày trở lên theo quy định;

b) Không nộp báo cáo tình hình thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất hoặc nộp quá thời hạn từ 60 ngày trở lên theo quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố ô nhiễm nguồn nước trong quá trình vận hành bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bổ sung nhân tạo nước dưới đất không đúng phương án đã được phê duyệt;

b) Không lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất trước khi thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

Mục 2
VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU HÒA, PHÂN PHỐI TÀI NGUYÊN NƯỚC, CHUYỂN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG

Điều 16. Vi phạm quy định về điều hòa, phân phối tài nguyên nước

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp không đầy đủ thông tin phục vụ việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước theo quy định;

b) Không lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin phục vụ việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước theo quy định.

3. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện cắt, giảm hoặc tăng lượng nước khai thác khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không điều chỉnh chế độ vận hành, khai thác nước của công trình khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không tuân thủ hạn ngạch khai thác tài nguyên nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tài nguyên nước quy định.

4. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi quy định tại khoản 3 Điều này mà gây ra tình trạng thiếu nước ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khắc phục các thiệt hại đối với các hành vi gây ra tình trạng thiếu nước ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 17. Vi phạm quy định về chuyển nước lưu vực sông

1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện chuyển nước không đúng với phương án đã được chấp thuận.

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc lấy ý kiến chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước.

Mục 3
VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUY TRÌNH VẬN HÀNH LIÊN HỒ CHỨA TRÊN LƯU VỰC SÔNG

Điều 18. Vi phạm quy định về chế độ quan trắc, dự báo và cung cấp thông tin, số liệu theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin, số liệu, bản tin không đúng thời gian theo quy định;

b) Cung cấp thông tin, số liệu, bản tin không đầy đủ đến các cơ quan, đơn vị theo quy định;

c) Cung cấp thông tin, số liệu, bản tin không trung thực hoặc không đủ nội dung theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc cung cấp thông tin, số liệu, bản tin theo quy định.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong mùa cạn hoặc điều kiện thời tiết bình thường trong mùa lũ:

a) Thực hiện quan trắc, tính toán không đảm bảo theo quy định;

b) Thực hiện bản tin dự báo không đảm bảo nội dung hoặc không đúng thời điểm theo quy định.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong mùa cạn hoặc điều kiện thời tiết bình thường trong mùa lũ:

a) Không thực hiện việc quan trắc, tính toán mực nước hồ hoặc lưu lượng đến hồ hoặc lưu lượng xả qua đập tràn hoặc lưu lượng xả qua nhà máy hoặc lưu lượng qua cống lấy nước đầu kênh (đối với hồ chứa thủy lợi);

b) Không thực hiện bản tin dự báo;

c) Không báo cáo phương án điều tiết nước cho hạ du khi xảy ra sự cố, hạn hán, thiếu nước đến các cơ quan.

5. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch thông tin, số liệu quan trắc theo quy định.

6. Phạt tăng gấp 02 lần mức phạt tiền đối với mỗi hành vi quy định tại các khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này trong thời gian dự báo, cảnh báo có lũ hoặc xuất hiện lũ.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 19. Vi phạm quy định về bảo đảm mực nước trước lũ trong điều kiện thời tiết bình thường trong mùa lũ theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa

1. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về bảo đảm mực nước trước lũ trong điều kiện thời tiết bình thường trong mùa lũ với hồ chứa có dung tích toàn bộ dưới 200 triệu m^3, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự, cụ thể như sau:

a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ có tổng số ngày vi phạm dưới 10 ngày;

b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ có tổng số ngày vi phạm từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;

c) Từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ có tổng số ngày vi phạm từ 30 ngày đến dưới 50 ngày;

d) Từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ có tổng số ngày vi phạm từ 50 ngày trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về bảo đảm mực nước trước lũ trong điều kiện thời tiết bình thường trong mùa lũ với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 200 triệu m^3 đến dưới 300 triệu m^3, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự, cụ thể như sau:

a) Từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ có tổng số ngày vi phạm dưới 10 ngày;

b) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ có tổng số ngày vi phạm từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;

c) Từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ có tổng số ngày vi phạm từ 30 ngày đến dưới 50 ngày;

d) Từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ có tổng số ngày vi phạm từ 50 ngày trở lên.

3. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về bảo đảm mực nước trước lũ trong điều kiện thời tiết bình thường trong mùa lũ với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 300 triệu m^3 đến dưới 500 triệu m^3, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự, cụ thể như sau:

a) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ có tổng số ngày vi phạm dưới 10 ngày;

b) Từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ có tổng số ngày vi phạm từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;

c) Từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ có tổng số ngày vi phạm từ 30 ngày đến dưới 50 ngày;

d) Từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ có tổng số ngày vi phạm từ 50 ngày trở lên.

4. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về bảo đảm mực nước trước lũ trong điều kiện thời tiết bình thường trong mùa lũ với hồ chứa có dung tích toàn bộ

từ 500 triệu m^3 trở lên, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự, cụ thể như sau:

a) Từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ có tổng số ngày vi phạm dưới 10 ngày;

b) Từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ có tổng số ngày vi phạm từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;

c) Từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ có tổng số ngày vi phạm từ 30 ngày đến dưới 50 ngày;

d) Từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ có tổng số ngày vi phạm từ 50 ngày trở lên.

5. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về bảo đảm mực nước trước lũ trong điều kiện thời tiết bình thường trong mùa lũ theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hạ du, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khắc phục các thiệt hại đối với các hành vi gây ra lũ, lụt, ngập úng nhân tạo ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du theo quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Buộc khắc phục các thiệt hại đối với hành vi gây ra tình trạng thiếu nước ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du theo quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 20. Vi phạm quy định trong quá trình vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa

1. Phạt tiền đối với hành vi vận hành xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong quá trình vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du đối với hồ chứa có dung tích toàn bộ dưới 200 triệu m^3, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự, cụ thể như sau:

a) Từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm dưới 05 ngày;

b) Từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 05 ngày đến dưới 10 ngày;

c) Từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 10 ngày đến dưới 15 ngày;

d) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 15 ngày trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi vận hành xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong quá trình vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du đối với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 200 triệu m^3 đến dưới 300 triệu m^3, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự, cụ thể như sau:

a) Từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm dưới 05 ngày;

b) Từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 05 ngày đến dưới 10 ngày;

c) Từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 10 ngày đến dưới 15 ngày;

d) Từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 15 ngày trở lên.

3. Phạt tiền đối với hành vi vận hành xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong quá trình vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du đối với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 300 triệu m^3 đến dưới 500 triệu m^3, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự, cụ thể như sau:

a) Từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm dưới 05 ngày;

b) Từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 05 ngày đến dưới 10 ngày;

c) Từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 10 ngày đến dưới 15 ngày;

d) Từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 15 ngày trở lên.

4. Phạt tiền đối với hành vi vận hành xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong quá trình vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du đối với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 500 triệu m^3 trở lên, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự, cụ thể như sau:

a) Từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm dưới 05 ngày;

b) Từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 05 ngày đến dưới 10 ngày;

c) Từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 10 ngày đến dưới 15 ngày;

d) Từ 160.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 15 ngày trở lên.

5. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi quy định tại Điều này gây ra lũ, lụt ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du hồ chứa, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khắc phục các thiệt hại đối với các hành vi gây ra lũ, lụt, ngập úng nhân tạo ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du theo quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 21. Vi phạm quy định về vận hành hồ sau khi kết thúc quá trình vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du và vận hành hồ trong thời gian đón lũ theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa

1. Phạt tiền đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định trong thời gian đưa mực nước về mực nước trước lũ sau khi kết thúc quá trình vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự, cụ thể như sau:

a) Từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm dưới 05 ngày;

b) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 05 ngày đến dưới 15 ngày;

c) Từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 15 ngày đến dưới 30 ngày;

d) Từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 30 ngày trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định trong thời gian từ khi đón lũ đến trước khi vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự, cụ thể như sau:

a) Từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm dưới 05 ngày;

b) Từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 05 ngày đến dưới 15 ngày;

c) Từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 15 ngày đến dưới 30 ngày;

d) Từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 30 ngày trở lên.

3. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này gây ra lũ, lụt ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân đến hạ du, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khắc phục các thiệt hại đối với các hành vi gây ra lũ, lụt, ngập úng nhân tạo ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 22. Vi phạm quy định vận hành xả nước về hạ du trong điều kiện bình thường trong mùa lũ theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa

1. Phạt tiền đối với hành vi xả nước với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng nhỏ hơn so với lưu lượng quy định, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự, cụ thể như sau:

a) Từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm dưới 10 ngày;

b) Từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;

c) Từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 30 ngày đến dưới 50 ngày;

d) Từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 50 ngày trở lên.

2. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này mà gây tình trạng hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng đến hạ du, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng thiếu nước đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 23. Vi phạm quy định vận hành xả nước về hạ du trong mùa cạn theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa

1. Phạt tiền đối với hành vi xả nước với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng nhỏ hơn so với lưu lượng quy định, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự, cụ thể như sau:

a) Từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm dưới 10 ngày;

b) Từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;

c) Từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 30 ngày đến dưới 50 ngày;

d) Từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 50 ngày trở lên.

2. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này gây tình trạng thiếu nước nghiêm trọng đến hạ du, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng thiếu nước đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 24. Vi phạm quy định không đảm bảo về thời gian xả nước hằng ngày trong mùa cạn theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa

1. Phạt tiền đối với hành vi không đảm bảo thời gian xả nước theo quy định, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự, cụ thể như sau:

a) Từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm dưới 05 ngày;

b) Từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 05 ngày đến dưới 10 ngày;

c) Từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 10 ngày đến dưới 20 ngày;

d) Từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 20 ngày đến dưới 30 ngày;

đ) Từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 30 ngày đến dưới 60 ngày;

e) Từ 170.000.000 đồng đến 190.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 60 ngày trở lên.

2. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại các khoản 1 Điều này mà gây tình trạng thiếu nước nghiêm trọng đến hạ du, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng thiếu nước đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 4
VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 25. Vi phạm các quy định về quan trắc, giám sát hoạt động khai thác tài nguyên nước

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không lưu trữ thông tin, số liệu quan trắc để giám sát theo quy định;

b) Không quan trắc dưới 25% các thông số, chỉ tiêu phải quan trắc để giám sát theo quy định;

c) Không thực hiện đúng chế độ quan trắc để giám sát theo quy định;

d) Không truyền đầy đủ các thông số, chỉ tiêu quan trắc để giám sát theo quy định;

đ) Quan trắc không đúng vị trí theo quy định.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng đối với hành vi không quan trắc từ 25% đến dưới 50% các thông số, chỉ tiêu phải quan trắc để giám sát theo quy định.

3. Phạt tiền từ 45.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không quan trắc từ 50% đến dưới 75% các thông số, chỉ tiêu phải quan trắc để giám sát theo quy định.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không quan trắc từ 75% đến dưới 100% các thông số, chỉ tiêu phải quan trắc để giám sát theo quy định.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không quan trắc 100% các thông số, chỉ tiêu phải quan trắc để giám sát theo quy định;

b) Không thực hiện việc truyền dữ liệu quan trắc để giám sát theo quy định;

c) Không cung cấp, chia sẻ các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước để phục vụ việc xây dựng Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không lắp đặt thiết bị quan trắc, giám sát theo quy định.

7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch số liệu quan trắc, giám sát tài nguyên nước.

8. Hành vi quan trắc, giám sát tài nguyên nước trong quá trình khai thác tài nguyên nước đối với công trình thuộc trường hợp đăng ký khai thác tài nguyên nước thì áp dụng mức phạt bằng 20% mức phạt đối với trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đối với hành vi quy định tại khoản 7 Điều này.

Điều 26. Hành vi thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước không kê khai, đăng ký, không có giấy phép theo quy định

1. Hành vi khai thác nước dưới đất thuộc trường hợp phải kê khai mà không kê khai theo quy định bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi khai thác nước dưới đất bằng loại hình khác quy định tại điểm b khoản này;

b) Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi khai thác nước dưới đất bằng loại hình giếng khoan.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc trường hợp phải đăng ký mà không đăng ký theo quy định.

3. Phạt tiền đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép theo quy định, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự, cụ thể như sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép đối với công trình gồm 01 giếng khoan;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép đối với công trình gồm 02 giếng khoan;

c) Từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép đối với công trình gồm 03 giếng khoan;

d) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép đối với công trình gồm 04 giếng khoan;

đ) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép đối với công trình gồm từ 05 giếng khoan trở lên.

4. Phạt tiền đối với hành vi khai thác nước dưới đất không có giấy phép theo quy định, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự, cụ thể như sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với trường hợp công trình có lưu lượng khai thác dưới 50 m^3/ngày đêm;

b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp công trình có lưu lượng khai thác từ 50 m^3/ngày đêm đến dưới 100 m^3/ngày đêm;

c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp công trình có lưu lượng khai thác từ 100 m^3/ngày đêm đến dưới 200 m^3/ngày đêm;

d) Từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp công trình có lưu lượng khai thác từ 200 m^3/ngày đêm đến dưới 500 m^3/ngày đêm;

đ) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp công trình có lưu lượng khai thác từ 500 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm;

e) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp công trình có lưu lượng khai thác từ 1.000 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm;

g) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp công trình có lưu lượng khai thác từ 3.000 m^3/ngày đêm đến dưới 5.000 m^3/ngày đêm;

h) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp công trình có lưu lượng khai thác từ 5.000 m^3/ngày đêm đến dưới 10.000 m^3/ngày đêm;

i) Từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp công trình có lưu lượng khai thác từ 10.000 m^3/ngày đêm đến dưới 12.000 m^3/ngày đêm;

k) Từ 230.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với trường hợp công trình có lưu lượng khai thác từ 12.000 m^3/ngày đêm trở lên.

5. Phạt tiền đối với hành vi khai thác nước mặt cho mục đích sản xuất nông nghiệp hoặc nuôi trồng thủy sản mà không có giấy phép theo quy định, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự, cụ thể như sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng dưới 0,8 m^3/giây;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 0,8 m^3/giây đến dưới 1,0 m^3/giây;

c) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 1,0 m^3/giây đến dưới 1,5 m^3/giây;

d) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 1,5 m^3/giây đến dưới 2,0 m^3/giây;

đ) Từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 2,0 m^3/giây đến dưới 5,0 m^3/giây;

e) Từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 5,0 m^3/giây đến dưới 10,0 m^3/giây;

g) Từ 110.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 10,0 m^3/giây trở lên.

6. Phạt tiền đối với hành vi khai thác nước mặt cho một trong các mục đích sau: sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả khai thác cho mục đích làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt), thi công xây dựng công trình hoặc mục đích khác (trừ trường hợp khai thác cho mục đích phát điện thì xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 7 Điều này) mà không có giấy phép theo quy định, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự, cụ thể như sau:

a) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng dưới 300 m^3/ngày đêm;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 300 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm;

c) Từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 1.000m^3/ngày đêm đến dưới 5.000m^3/ngày đêm;

d) Từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 5.000 m^3/ngày đêm đến dưới 10.000 m^3/ngày đêm;

đ) Từ 60.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 10.000 m^3/ngày đêm đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm;

e) Từ 90.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 20.000m^3/ngày đêm đến dưới 50.000m^3/ngày đêm;

g) Từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 50.000 m^3/ngày đêm đến dưới 200.000 m^3/ngày đêm;

h) Từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 200.000 m^3/ngày đêm đến dưới 300.000 m^3/ngày đêm;

i) Từ 180.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 300.000m^3/ngày đêm đến dưới 800.000m^3/ngày đêm;

k) Từ 230.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 800.000m^3/ngày đêm trở lên.

7. Phạt tiền đối với hành vi khai thác nước mặt để phát điện không có giấy phép theo quy định, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp có công suất lắp máy dưới 500 kW;

b) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp có công suất lắp máy từ 500 kW đến dưới 1.000 kW;

c) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp có công suất lắp máy từ 1.000 kW đến dưới 2.000 kW;

d) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp có công suất lắp máy từ 2.000 kW đến dưới 5.000 kW;

đ) Từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với trường hợp có công suất lắp máy từ 5.000 kW đến dưới 7.000 kW;

e) Từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với trường hợp có công suất lắp máy từ 7000 kW đến dưới 10.000 kW;

g) Từ 110.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với trường hợp có công suất lắp máy từ 10.000 kW đến dưới 20.000 kW;

h) Từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với trường hợp có công suất lắp máy từ 20.000 kW đến dưới 30.000 kW;

i) Từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp có công suất lắp máy từ 30.000 kW đến dưới 40.000 kW;

k) Từ 200.000.000 đồng đến 230.000.000 đồng đối với trường hợp có công suất lắp máy từ 40.000 kW đến dưới 50.000 kW;

l) Từ 230.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với trường hợp có công suất lắp máy từ 50.000 kW trở lên.

8. Phạt tiền đối với hành vi khai thác nước biển phục vụ một trong các hoạt động sau: sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền mà không có giấy phép theo quy định, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng dưới 200.000 m^3/ngày đêm;

b) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 200.000 m^3/ngày đêm đến dưới 300.000 m^3/ngày đêm;

c) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 300.000 m^3/ngày đêm đến dưới 500.000 m^3/ngày đêm;

d) Từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 500.000 m^3/ngày đêm đến dưới 700.000 m^3/ngày đêm;

đ) Từ 60.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 700.000 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000.000 m^3/ngày đêm;

e) Từ 90.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 1.000.000 m^3/ngày đêm đến dưới 1.500.000 m^3/ngày đêm;

g) Từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 1.500.000 m^3/ngày đêm đến dưới 2.000.000 m^3/ngày đêm;

h) Từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 2.000.000 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000.000 m^3/ngày đêm;

i) Từ 180.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 3.000.000 m^3/ngày đêm đến dưới 5.000.000 m^3/ngày đêm;

k) Từ 210.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với trường hợp có lưu lượng từ 5.000.000 m^3/ngày đêm trở lên.

9. Phạt tiền đối với hành vi xây dựng công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với một trong các mục đích sau: ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh

quan mà không có giấy phép theo quy định (trừ trường hợp thuộc quy định tại khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này) như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với công trình có tổng chiều dài công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch (bao gồm cả cống) dưới 45m;

b) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với công trình có tổng chiều dài công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch (bao gồm cả cống) từ 45 m đến dưới 60m;

c) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với công trình có tổng chiều dài công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch (bao gồm cả cống) từ 60 m trở lên.

10. Phạt tiền đối với hành vi khai thác nước mặt đối với công trình hồ chứa, đập dâng không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 9 Điều này mà không có giấy phép theo quy định, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp hồ chứa có dung tích toàn bộ dưới 01 triệu m^3;

b) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 01 triệu m^3 đến dưới 10 triệu m^3;

c) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 10 triệu m^3 đến dưới 100 triệu m^3;

d) Từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với trường hợp hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 100 triệu m^3 trở lên.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại các khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng suy thoái, cạn kiệt nguồn nước đối với các hành vi quy định tại Điều này mà gây suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước;

c) Buộc thực hiện việc kê khai hoặc đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước hoặc nộp hồ sơ đề nghị cấp phép theo quy định nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục khai thác đối với hành vi quy định tại Điều này.

Điều 27. Vi phạm quy định của giấy phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp thông tin, số liệu liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của giấy phép hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Báo cáo tình hình khai thác tài nguyên nước không trung thực hoặc không đầy đủ nội dung theo quy định;

c) Nộp báo cáo tình hình khai thác tài nguyên nước cho cơ quan có thẩm quyền quá thời hạn dưới 60 ngày theo quy định.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện báo cáo tình hình khai thác tài nguyên nước hoặc nộp báo cáo tình hình khai thác tài nguyên nước cho cơ quan có thẩm quyền quá thời hạn từ 60 ngày trở lên theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thăm dò, khai thác tài nguyên nước không đúng mục đích theo quy định trong giấy phép;

b) Khai thác tài nguyên nước không theo chế độ quy định trong giấy phép;

c) Thăm dò, khai thác tài nguyên nước không đúng vị trí theo quy định trong giấy phép;

d) Khai thác nước mặt không đúng nguồn nước theo quy định trong giấy phép;

đ) Thăm dò, khai thác nước dưới đất không đúng tầng chứa nước theo quy định trong giấy phép;

e) Khai thác nước mặt, nước biển không đúng phương thức khai thác theo quy định trong giấy phép;

g) Không thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa, khắc phục sự cố trong quá trình thăm dò, khai thác tài nguyên nước theo quy định của giấy phép.

4. Phạt tiền đối với hành vi khai thác nước dưới đất với mực nước động lớn hơn mực nước động cho phép theo quy định, cụ thể như sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm dưới 10 ngày;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 30 ngày đến dưới 50 ngày;

d) Từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 50 ngày trở lên.

5. Đối với hành vi khai thác tài nguyên nước vượt quá lưu lượng quy định trong giấy phép (trừ trường hợp công trình thủy điện tận dụng tối ưu nguồn nước để khai thác nước mặt dẫn đến lưu lượng, công suất phát điện lớn hơn quy định trong giấy phép mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này) thì mức phạt tiền được xác định căn cứ vào phần lưu lượng vượt lớn nhất so với quy định của giấy phép, mục đích khai thác được quy định trong giấy phép và tổng số ngày vi phạm để áp dụng mức phạt tiền, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự, cụ thể như sau:

a) Trường hợp có tổng số ngày vi phạm dưới 10 ngày thì phạt tiền bằng 20% mức phạt tiền tương ứng với lưu lượng khai thác không có giấy phép quy định tại khoản 4 hoặc khoản 5 hoặc khoản 6 hoặc khoản 8 của Điều 26 Nghị định này;

b) Trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 10 ngày đến dưới 30 ngày thì phạt tiền bằng 40% mức phạt tiền tương ứng với lưu lượng khai thác không có giấy phép quy định tại khoản 4 hoặc khoản 5 hoặc khoản 6 hoặc khoản 8 của Điều 26 Nghị định này;

c) Trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 30 ngày đến dưới 50 ngày thì phạt tiền bằng 60% mức phạt tiền tương ứng với lưu lượng khai thác không có giấy phép quy định tại khoản 4 hoặc khoản 5 hoặc khoản 6 hoặc khoản 8 của Điều 26 Nghị định này;

d) Trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 50 ngày trở lên thì phạt tiền bằng 80% mức phạt tiền tương ứng với lưu lượng khai thác không có giấy phép quy định tại khoản 4 hoặc khoản 5 hoặc khoản 6 hoặc khoản 8 của Điều 26 Nghị định này.

6. Đối với hành vi lắp đặt máy phát điện lớn hơn công suất quy định trong giấy phép khai thác nước mặt cho thủy điện thì phần công suất lắp máy vượt quy định của giấy phép áp dụng mức phạt tiền theo quy định tại khoản 7 Điều 26 Nghị định này, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự.

7. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khai thác nước mặt đối với hành vi quy định tại các khoản 5 và khoản 6 Điều này gây ô nhiễm hoặc cạn kiệt nghiêm trọng nguồn nước;

b) Thăm dò, khai thác nước dưới đất đối với hành vi quy định tại các khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này mà gây sụt, lún mặt đất hoặc biến dạng công trình hoặc xâm nhập mặn hoặc cạn kiệt hoặc ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước;

c) Vận hành hồ chứa, đập dâng đối với hành vi quy định tại các khoản 5 và khoản 6 Điều này mà gây lũ, lụt hoặc ngập úng nhân tạo ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở thượng và hạ du hồ chứa, đập dâng.

8. Hình thức phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động khai thác nước mặt trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại điểm a và điểm c khoản 7 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất tại giếng xảy ra sụt, lún mặt đất hoặc biến dạng công trình hoặc xâm nhập mặn hoặc cạn kiệt hoặc ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 5 Điều này đối với trường hợp khai thác nước mặt, nước dưới đất vượt quá lưu lượng quy định trong giấy phép và hành vi quy định tại khoản 6 Điều này đối với trường hợp lắp đặt máy phát điện lớn hơn công suất quy định trong giấy phép;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng suy thoái, cạn kiệt nguồn nước đối với các hành vi quy định tại điểm a và điểm b khoản 7 Điều này;

c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm nguồn nước đối với các hành vi quy định tại điểm a và điểm b khoản 7 Điều này;

d) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng xâm nhập mặn đối với các hành vi quy định tại điểm b khoản 7 Điều này;

đ) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng sụt, lún đất đối với các hành vi quy định tại điểm b khoản 7 Điều này;

e) Buộc khắc phục các thiệt hại đối với hành vi gây biến dạng công trình quy định tại điểm b khoản 7 Điều này;

g) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng lũ, lụt, ngập úng nhân tạo đối với các hành vi quy định tại điểm c khoản 7 Điều này;

h) Buộc thực hiện việc kê khai hoặc đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước hoặc nộp hồ sơ đề nghị cấp phép theo quy định nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục khai thác đối với các hành vi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 3 Điều này.

Điều 28. Vi phạm quy định về đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin, số liệu liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không đúng mục đích hoặc không đúng quy mô theo quy định trong giấy xác nhận đăng ký khai thác nước mặt hoặc sử dụng mặt nước, tờ khai đăng ký công trình khai thác nước dưới đất.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa, khắc phục sự cố trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc trường hợp phải đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khai thác nước dưới đất vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này mà gây sụt, lún đất hoặc ô nhiễm hoặc xâm nhập mặn các tầng chứa nước hoặc gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động khai thác của các công trình khai thác nước dưới đất khác;

b) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này mà gây ô nhiễm nguồn nước mặt hoặc gây cản trở dòng chảy, hư hại lòng, bờ, bãi sông, suối, kênh, mương, rạch hoặc gây ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác, sử dụng nước khác.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng sụt, lún đất đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng xâm nhập mặn đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm nguồn nước đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 29. Vi phạm quy định về đập, hồ chứa

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không tổ chức bàn giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước cho cơ quan có thẩm quyền nơi có đập, hồ chứa thủy điện theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Nuôi trồng thủy sản trong lòng hồ mà gây ảnh hưởng đến an toàn đập, hồ chứa hoặc gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước hoặc gây ảnh hưởng đến nhiệm vụ phòng, chống lũ, cấp nước cho hạ du của đập, hồ chứa;

b) Sử dụng mặt nước hồ chứa để kinh doanh, dịch vụ mà gây ảnh hưởng đến an toàn đập, hồ chứa hoặc gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước hoặc gây ảnh hưởng đến nhiệm vụ phòng, chống lũ, cấp nước cho hạ du của đập, hồ chứa;

c) Sử dụng mặt nước hồ chứa để sản xuất điện mặt trời mà gây ảnh hưởng đến an toàn đập, hồ chứa hoặc gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước hoặc gây ảnh hưởng đến nhiệm vụ phòng, chống lũ, cấp nước cho hạ du của đập, hồ chứa.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của đập, hồ chứa thủy điện theo quy định;

b) Thực hiện việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của đập, hồ chứa thủy điện không đúng với phương án cắm mốc giới đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Không thực hiện lắp đặt thiết bị thông tin, cảnh báo an toàn cho đập và vùng hạ du đập đối với đập, hồ chứa thủy lợi.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Không tuân thủ quy định kỹ thuật cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước của cơ quan có thẩm quyền ban hành, trừ trường hợp đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi;

c) Không thực hiện tính toán, dự báo lượng nước đến hồ, đập phục vụ vận hành hồ chứa, đập dâng.

5. Phạt tiền đối với hành vi không bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu theo quy định đối với hồ chứa hoặc đập dâng, cụ thể như sau:

a) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm dưới 10 ngày;

b) Từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;

c) Từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 30 ngày đến dưới 50 ngày;

d) Từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 50 ngày trở lên.

6. Phạt tiền đối với hành vi không bảo đảm mực nước theo quy định trong mùa lũ của quy trình vận hành hồ chứa, cụ thể như sau:

a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm dưới 10 ngày;

b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;

c) Từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 30 ngày đến dưới 50 ngày;

d) Từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 50 ngày trở lên.

7. Phạt tiền đối với hành vi vận hành xả nước với lưu lượng không đúng quy định của quy trình vận hành hồ chứa trong điều kiện thời tiết bình thường, cụ thể như sau:

a) Từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm dưới 10 ngày;

b) Từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;

c) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 30 ngày đến dưới 50 ngày;

d) Từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với trường hợp có tổng số ngày vi phạm từ 50 ngày trở lên.

8. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Vận hành xả nước với lưu lượng không đúng quy định của quy trình vận hành hồ chứa trong điều kiện xuất hiện lũ;

b) Không tuân thủ theo lệnh điều hành vận hành hồ chứa, đập dâng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ theo lệnh điều hành vận hành hồ chứa, đập dâng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp lũ, lụt hoặc hạn hán, thiếu nước hoặc các trường hợp khẩn cấp khác mà gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hạ du, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự.

10. Đối với hành vi không xây dựng, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai thì xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai.

11. Đối với hành vi không có hoặc không thực hiện phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đã được phê duyệt đối với đập, hồ chứa thủy lợi thì áp dụng

hình thức xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy lợi; hành vi không lập hoặc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đập, hồ chứa thủy điện được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện.

12. Đối với hành vi không thực hiện lắp đặt thiết bị thông tin, cảnh báo an toàn cho đập và vùng hạ du đập đối với đập, hồ chứa thủy điện thì xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện.

13. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khắc phục các thiệt hại đối với các hành vi gây ra lũ, lụt, ngập úng nhân tạo ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du theo quy định tại khoản 6, khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều này;

b) Buộc khắc phục các thiệt hại đối với các hành vi gây ra tình trạng thiếu nước ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du theo quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều này.

Điều 30. Vi phạm các quy định khác về quản lý tài nguyên nước

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước đã được cấp cho cơ quan có thẩm quyền sau khi được cấp giấy phép mới theo quy định.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Công bố, công khai không đầy đủ thông tin theo quy định việc lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan;

b) Niêm yết công khai thông tin việc lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan không đúng thời gian theo quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không niêm yết công khai thông tin việc lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan;

b) Công bố, công khai không trung thực thông tin theo quy định việc lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan;

c) Sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy phép.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Giả mạo tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò hoặc khai thác tài nguyên nước, trừ trường hợp hành vi phạm tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự;

b) Kê khai không trung thực thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò hoặc khai thác tài nguyên nước;

c) Không thực hiện việc lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan.

5. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng hồ chứa, đập, công trình khai thác nước, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước trái quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại giấy phép đã bị sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan cấp phép đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

Mục 5
VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

Điều 31. Vi phạm các quy định về bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, phòng, chống hạn hán, thiếu nước, lũ, lụt, ngập úng nhân tạo, sạt, lở bờ, bãi sông

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thăm dò, khai thác khoáng sản trên sông, suối, kênh, mương, rạch không đảm bảo lưu thông của dòng chảy;

b) Xây dựng cầu, bến tàu hoặc công trình khác ngăn, vượt sông, suối, kênh, mương, rạch không đảm bảo lưu thông của dòng chảy;

c) Đặt đường ống hoặc dây cáp bắc qua sông, suối, kênh, mương, rạch không đảm bảo lưu thông của dòng chảy;

d) Đặt lồng, bè trên sông hoặc các hoạt động khác không đảm bảo lưu thông của dòng chảy.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) San lấp hồ, ao, đầm, phá nằm trong danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Sử dụng không đúng mục đích theo chức năng hồ, ao, đầm, phá trong danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện yêu cầu về bảo vệ, phòng chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với các hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, hồ hoặc xây dựng công trình thủy hoặc khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước theo quyết định phê duyệt kết quả báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này mà gây sạt lở, làm ảnh hưởng xấu đến sự ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ và hành lang bảo vệ nguồn nước.

5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch, đặt vật cản, chướng ngại vật hoặc xây dựng công trình kiến trúc hoặc trồng cây gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước ở các sông, suối, hồ chứa, kênh, mương, rạch nhưng không có biện pháp khắc phục.

6. Các hành vi quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này trên kênh, mương, rạch thuộc hệ thống công trình thủy lợi và phạm vi bảo vệ đê điều thì áp dụng xử phạt theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy lợi và đê điều.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện việc di dời, phá dỡ các vật cản, chướng ngại vật, công trình, phần công trình gây cản trở lưu thông dòng chảy đối với các hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều này.

Điều 32. Vi phạm quy định về phòng, chống xâm nhập mặn

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn cho các tầng chứa nước dưới đất trong việc thăm dò, khai thác nước dưới đất ở vùng đồng bằng, ven biển;

b) Không có biện pháp phòng, chống nhiễm mặn nguồn nước khi khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản;

c) Khai thác nước biển để sử dụng cho phát triển kinh tế - xã hội gây nhiễm mặn nguồn nước.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn trong việc quản lý, vận hành các cống ngăn mặn, giữ ngọt và hồ chứa, công trình điều tiết nước.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này mà gây xâm nhập mặn.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng xâm nhập mặn đối với các hành vi quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc khắc phục các thiệt hại đối với các hành vi gây xâm nhập mặn nguồn nước quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục 6
VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 33. Vi phạm quy định về dịch vụ về tài nguyên nước

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không kết nối, liên thông, chia sẻ thông tin, dữ liệu của sản phẩm dịch vụ về tài nguyên nước với Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Kê khai không trung thực các nội dung trong hồ sơ năng lực tham gia thực hiện dịch vụ về tài nguyên nước theo quy định.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi bố trí, sử dụng các cán bộ chuyên môn không phù hợp với yêu cầu, nội dung công việc theo quy định để cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước.

3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước khi không đủ điều kiện theo quy định.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không giám sát tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy định.

Điều 34. Vi phạm quy định về tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kê khai không trung thực thông tin trong hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước hoặc hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

b) Nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước hoặc hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quá thời hạn dưới 60 ngày theo quy định.

2. Phạt tiền đối với hành vi không nộp hoặc nộp hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ quan có thẩm quyền quá thời hạn từ 60 ngày trở lên theo quy định như sau:

a) Từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp;

b) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với giấy phép do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp.

3. Phạt tiền đối với hành vi không nộp hoặc nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ quan có thẩm quyền quá thời hạn từ 60 ngày trở lên theo quy định như sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với giấy phép do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác thông tin, số liệu cấp nước phục vụ xác định tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng của hệ thống cấp nước tập trung cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện việc nộp hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc thực hiện việc nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 35. Vi phạm quy định trong việc chấp hành kiểm tra lĩnh vực tài nguyên nước

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp không đầy đủ các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước;

b) Cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước không đúng thời hạn;

c) Cung cấp không trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không hợp tác, không thực hiện yêu cầu, kiến nghị, kết luận của đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước hoặc của người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước theo quy định.

Chương III
THẨM QUYỀN XỬ PHẠT, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 36. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

Chủ tịch Ủy ban nhân dân có quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền và thuộc phạm vi quản lý của mình đối với các hành vi quy định tại Chương II của Nghị định này, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cấp xã) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 125.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

Điều 37. Thẩm quyền của Cục trưởng cục thuộc bộ và Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng thành lập

1. Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước có quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Chương II của Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

2. Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Cục trưởng Cục Điện lực, Cục trưởng Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Cục

trưởng Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai có quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình đối với các hành vi quy định tại Điều 16, điểm b khoản 4 Điều 28, khoản 2, khoản 9 Điều 29 của Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

3. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thành lập có quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình đối với các hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13, điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 14, Điều 16, điểm b khoản 1 Điều 31 của Nghị định này trong thời hạn kiểm tra, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

4. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập có thẩm quyền xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn kiểm tra.

5. Thủ trưởng tổ chức thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường được giao chức năng, nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ có thẩm quyền xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Công Thương thành lập có thẩm quyền xử phạt quy định tại khoản 2 Điều này trong thời hạn kiểm tra.

Điều 38. Thẩm quyền của Giám đốc sở và Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng thành lập

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường có quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Chương II của Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

2. Giám đốc Sở Công Thương có quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình đối với các hành vi quy định tại Điều 16, điểm b khoản 4 Điều 28, khoản 2, khoản 9 Điều 29 của Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

3. Giám đốc Sở Xây dựng có quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình đối với các hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13, điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 14, Điều 16, điểm b khoản 1 Điều 31 của Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

4. Thẩm quyền của Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng thành lập:

a) Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước thành lập có thẩm quyền xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn kiểm tra;

b) Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp thành lập, Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Điện lực thành lập, Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi thành lập, Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai thành lập có thẩm quyền xử phạt quy định tại khoản 2 Điều này trong thời hạn kiểm tra.

Điều 39. Thẩm quyền của Công an nhân dân

Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình đối với các hành vi quy định tại Điều 11, Điều 13, Điều 26, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều 27, Điều 31 và Điều 32 của Nghị định này, cụ thể như sau:

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng.

2. Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Thủy đội trưởng, Trưởng trạm, Đội trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 150.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm e khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Trưởng Công an cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 125.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

4. Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc các Cục: Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu; Cục Cảnh sát môi trường; Cục Cảnh sát giao thông và Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường; Trưởng phòng An ninh kinh tế; Thủy đoàn trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường; Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu; Cục trưởng Cục An ninh kinh tế; Cục trưởng Cục cảnh sát giao thông có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

Điều 40. Thẩm quyền của Bộ đội biên phòng

Bộ đội biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình tại khu vực biên giới đối với các hành vi quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 9, Điều 10, khoản 2 Điều 11, khoản 1 và khoản 2 Điều 13, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 30 và Điều 32 của Nghị định này, cụ thể như sau:

1. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 12.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 25.000.000 đồng.

2. Trạm trưởng, đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm e khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Đội trưởng Đội Đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn Đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 75.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm e khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 150.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tạikhoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

5. Đoàn trưởng Đoàn Đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 125.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

6. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

Điều 41. Thẩm quyền của Cảnh sát biển

Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi, khu vực quản lý của mình đối với các hành vi quy định tại Điều 9, Điều 10, khoản 2 Điều 11, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 30 và Điều 32 của Nghị định này, cụ thể như sau:

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 12.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 25.000.000 đồng.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm e khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 150.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm e và i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn Trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 125.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm e và i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

Điều 42. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước được lập theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này, gồm:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này mà không thuộc lực lượng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân thì có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.

Trường hợp người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc lực lượng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân thì có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ;

b) Công chức, viên chức đang thi hành nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực tài nguyên nước hoặc thanh tra, kiểm tra liên ngành có nội dung về tài nguyên nước;

c) Công chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Nghị định này khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ;

d) Đối với hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính hoặc không thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý của mình, thì người có thẩm quyền đang thi hành công vụ, nhiệm vụ quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản này phải lập biên bản làm việc để ghi nhận sự việc và chuyển ngay biên bản đến người có thẩm quyền.

Điều 43. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc đình chỉ hoạt động có thời hạn

1. Trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc phối hợp trong việc giám sát việc thực hiện quyết định xử lý vi phạm hành chính đối với tổ chức cá nhân trên địa bàn tỉnh.

2. Tổ chức, cá nhân bị đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc bị buộc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định xử phạt; tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan chức năng giám sát việc thực hiện; báo cáo kết quả thực hiện về cơ quan, đơn vị của người đã ra quyết định xử phạt, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình khai thác nước để kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

3. Trong quá trình xử lý vi phạm hành chính, người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thông báo và kiến nghị đình chỉ hiệu lực của giấy phép bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép để xem xét, quyết định nếu thuộc trường hợp phải đình chỉ hiệu lực của giấy phép theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 44. Quy định chuyển tiếp

1. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước đã xảy ra và kết thúc trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét giải quyết thì áp dụng xử phạt theo quy định của Nghị định đang có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm.

2. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước đã xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa kết thúc khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì xử phạt theo quy định của Nghị định này.

Trong trường hợp này, số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng cách tính quy định tại Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản và Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước và khoáng sản, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ. Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng cách tính quy định tại Nghị định này.

3. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính đang có hiệu lực tại thời điểm ban hành quyết định xử phạt để giải quyết.

4. Trường hợp vụ việc vi phạm hành chính đã được phát hiện và đang trong quá trình xem xét, xử lý mà cơ quan, chức danh có thẩm quyền đang xử lý vụ việc kết thúc hoạt động, thì cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ theo địa bàn, lĩnh vực tiếp tục xử lý vụ việc hoặc chuyển đến người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp vi phạm hành chính đã có quyết định xử phạt, thì việc tổ chức thi hành, cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt, đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ban hành mới quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính sẽ do cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ theo địa bàn, lĩnh vực tiếp tục thực hiện hoặc chuyển đến người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6. Giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước đã được cấp theo quy định của pháp luật là văn bản tương đương với giấy phép khai thác tài nguyên nước khi xem xét, xác định hành vi vi phạm theo quy định tại Nghị định này.

7. Quy trình vận hành liên hồ chứa đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành là văn bản tương đương với Quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực theo quy định khi xem xét, xác định hành vi vi phạm theo quy định tại Nghị định này.

8. Việc xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử đối với các hành vi quy định tại Nghị định này được thực hiện khi bảo đảm điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 45. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

2. Việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 26 của Nghị định này đối với trường hợp khai thác nước của công trình thủy lợi đã xây dựng và khai thác trước ngày 01 tháng 01 năm 2013 được áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

3. Bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Bãi bỏ khoản 2 Điều 1 và Chương II;

b) Bãi bỏ cụm từ "tài nguyên nước" tại tên Nghị định, tên Chương IV; khoản 1 Điều 72;

c) Bãi bỏ nội dung về tài nguyên nước quy định tại: khoản 1, khoản 4 Điều 1; khoản 1, khoản 2 Điều 2; khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 4; điểm b khoản 4 và khoản 5 Điều 63.

4. Bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ, cụ thể như sau:

a) Bãi bỏ các khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12 và khoản 31 Điều 2;

b) Bãi bỏ cụm từ "tài nguyên nước" tại tên Nghị định, tên Điều 2; khoản 2 Điều 5;

c) Bãi bỏ nội dung về tài nguyên nước quy định tại: điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 Điều 2; khoản 3 Điều 2; các khoản 31, khoản 32, khoản 33, khoản 34 và khoản 35 Điều 2.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan chỉ đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước, các cơ quan trực thuộc trong việc thực hiện quyết định áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 hoặc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà